

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Địa chỉ: Tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2018

- **Bảng cân đối tài khoản**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV/2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	6	7
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		154 447 435 117	112 422 349 989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	315 858 096	16 123 152 597
1. Tiền	111		315 858 096	16 123 152 597
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23 040 014 057	27 910 067 070
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	24 247 841 692	27 902 974 709
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 770 579 059	2 255 960 615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	2 380 655 057	3 292 821 971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.359.061.751)	(5.541.690.225)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	122 124 865 705	56 726 901 462
1. Hàng tồn kho	141		122 124 865 705	60 602 536 825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(3.875.635.363)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8 966 697 259	11 662 228 860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	7 889 915 675	9 895 532 832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		780 930 234	989 197 726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		295 851 350	777 498 302
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		140 911 178 034	154 262 226 689
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 258 075 980	1 538 317 663
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	6	7
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 258 075 980	1 538 317 663
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		90 497 433 126	107 650 794 299
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	89 935 248 935	106 915 684 133
- Nguyên giá	222		193 577 621 004	193 993 044 606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(103.642.372.069)	(87.077.360.473)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	562 184 191	735 110 166
- Nguyên giá	228		2 213 482 799	2 213 482 799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.651.298.608)	(1.478.372.633)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	20 772 360 234	23 516 976 738
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20 772 360 234	23 516 976 738
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	16 498 016 075	14 752 365 200
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3 132 600 000	3 132 600 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13 365 416 075	13 365 416 075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(1.745.650.875)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 885 292 619	6 803 772 789
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	10 885 292 619	6 803 772 789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		295 358 613 151	266 684 576 678
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		152 876 895 033	115 533 274 274

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	6	7
I. Nợ ngắn hạn	310		150 301 395 033	112 143 399 274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22 569 941 051	19 141 322 385
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 137 736 688	637 775 688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	7 582 603 962	4 607 874 788
4. Phải trả người lao động	314		5 941 344 715	6 683 229 048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		882 397 265	120 868 740
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	14 170 759 734	15 065 717 849
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	95 933 650 868	65 810 070 026
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6 420 000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76 540 750	76 540 750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2 575 500 000	3 389 875 000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		18 000 000	18 000 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2 557 500 000	3 371 875 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	142 481 718 118	151 151 302 404
I. Vốn chủ sở hữu	410		142 481 718 118	151 151 302 404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117 377 280 000	117 377 280 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17 052 895 190	17 052 895 190

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cộng cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	6	7
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15 574 071 618	15 574 071 618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.522.528.690)	1 147 055 596
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		1 147 055 596	(1.856.555.843)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.669.584.286)	3 003 611 439
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		295 358 613 151	266 684 576 678

Lập, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/ 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	16.200.268.373	41.938.609.195	180.688.731.152	182.920.006.383
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	16.200.268.373	41.938.609.195	180.688.731.152	182.920.006.383
4. Giá vốn hàng bán	11	21.109.763.498	37.107.448.230	169.947.350.522	155.362.350.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	(4.909.495.125)	4.831.160.965	10.741.380.630	27.557.656.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.706.316	7.831.256	92.154.678	18.395.499
7. Chi phí tài chính	22	2.190.849.700	1.722.628.464	3.656.337.683	7.388.935.015
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	2.190.849.700	1.333.833.792	5.401.988.558	4.991.048.320
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.136.076.891	3.743.379.284	15.743.475.764	16.392.059.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30	(11.229.715.400)	(627.015.527)	(8.566.278.139)	3.795.057.040
11. Thu nhập khác	31	1.476.354.594	1.213.338.517	6.314.264.438	5.475.410.646
12. Chi phí khác	32	832.999.925	408.852.456	2.400.978.185	5.035.790.093
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	643.354.669	804.486.061	3.913.286.253	439.620.553

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	(10.586.360.731)	177.470.534	(4.652.991.886)	4.234.677.593
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35.494.107	4.016.592.401	1.231.066.154
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	(10.586.360.731)	141.976.427	(8.669.584.287)	3.003.611.439
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ					
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(902)	12	(739)	256
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4.652.991.886)	4 234 677 593
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18 760 579 807	10 955 053 720
- Các khoản dự phòng	03			7.189.293.119
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		92.154.678	(242.239.569)
- Chi phí lãi vay	06		5.401.988.558	4 991 048 320
- Các khoản điều chỉnh khác	07			112 990 505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.601.731.157	27.240.823.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.150.294.696	(2.161.104.276)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(65.397.964.243)	(11.548.242.382)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		16 492 394 581	(7.214.533.726)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.075.902.673)	13.031.022.818
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.401.988.558)	(5.642.982.915)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.184.256.349)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.815.691.389)	13.704.983.207
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.227.438.360)	(14.936.669.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2 612 777 811	483 636 364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(3.628.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(92.154.678)	18.395.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.706.815.227)	(18.063.437.199)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		142 120 834 922	93 121 955 254
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(112.405.622.807)	(81.371.718.076)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.715.212.115	11.750.237.178
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(15.807.294.501)	7.391.783.186
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.123.152.597	8.731.369.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		315.858.096	16.123.152.597

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 10 ngày 28/05/2015. Vốn điều lệ của Công ty là: 111.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản - Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước khoáng.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

* Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

* Danh sách các Công ty con

+ Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung - Địa chỉ: Tổ 17 - Thị trấn Bằng Lũng - Huyện Chợ Đồn - Tỉnh Bắc Kạn

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

+ Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	60.416.443	15.919.334.511
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	255.441.653	203.818.086
Cộng	315.858.096	16.123.152.597

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	-	9.285.095.161
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	-	6.501.056.006
- Công ty TNHH dịch vụ ANB	20.492.044.000	7.905.000.000
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên		
- Công ty TNHH MTV và DVTM Gia Hưng		
- Phải thu khách hàng khác	865.397.072	1.321.422.922
Cộng	24.247.841.692	27.902.974.709

2.2. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	1.723.679.708		2.204.266.097	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470		462.590.470	
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	-		197.165.946	
Phải thu khác	1.261.089.238		1.544.509.681	
- Tạm ứng	657.175.349		1.088.555.874	
Cộng	2.380.855.057		3.292.821.971	

3. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2.468.661.131	2.468.661.131	Phải thu các khách hàng khác	2.651.289.605	2.651.289.605	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.359.061.751	5.359.061.751		5.541.690.225	5.541.690.225	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	4.050.000			
- Nguyên liệu, vật liệu;	32.522.017.622		17.749.261.770	(155.519.774)
- Công cụ, dụng cụ;	2.049.532.608		2.643.618.862	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	21.214.146.549		3.305.775.885	
- Thành phẩm;	62.813.048.957		36.884.798.439	(3.720.115.589)
- Hàng hóa;	3.522.069.969		19.081.869	
Tổng cộng	122.124.865.705	-	60.602.536.825	(3.875.635.363)

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	7.889.915.675	9.895.532.832
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mô Nà Bốp, Pù Sáp, XN Chợ Đồn, Nhà máy CBRQ	861.194.607	652.574.504
Chi phí trả trước XN Chợ Đồn	1.059.438.736	683.042.725
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	131.857.504	
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ văn phòng	-	7.081.670
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	202.429.716	
Chi phí trả trước Việt Trung - công cụ dụng cụ	4.956.470.828	3.696.255.976
Chi phí khác Việt Trung	678.524.284	4.856.577.957
b) Dài hạn	10.885.292.619	6.803.772.789
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	945.271.948	1.432.069.711
Chi phí sửa chữa, cải tạo	710.470.573	298.385.163

Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bốp, XN Chợ Đồn, Mỏ Pù Sáp	2.411.943.658	2.947.280.215
- Chi phí phân bổ dài hạn mỏ Nà Duồng	200.000.000	
- Chi phí phân bổ dài hạn Việt Trung	4.164.188.348	
Các khoản khác của Việt Trung	2.453.418.092	2.126.037.700
Cộng	18.775.208.294	16.699.305.621

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	98.919.687.816	84.677.064.292	7.954.816.824	518.072.205	1.923.403.469	193.993.044.606
- Mua trong kỳ	541.589.091	3.524.740.181	3.305.240.000			7.371.569.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	264.053.043		293.499.176		9.142.124.597	9.699.676.816
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng	2.031.655.075					2.031.655.075
- Giảm khác	15.406.414.159		48.600.456			15.455.014.615
Số dư cuối kỳ	82.287.260.716	88.201.804.473	11.504.955.544	518.072.205	11.065.528.066	193.577.621.004
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.698.823.893	50.413.800.941	3.591.400.219	481.708.569	1.891.626.851	87.077.360.473
- Khấu hao trong kỳ	9.155.496.452	5.620.923.895	941.745.548	5.050.510	2.864.437.427	18.587.653.832
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng	1.091.195.401					1.091.195.401
- Giảm khác	917.761.075		13.685.760			931.446.835
Số dư cuối kỳ	37.845.363.869	56.034.724.836	4.519.460.007	486.759.079	4.756.064.278	103.642.372.069
Giá trị còn lại						

- Tại ngày 31/12/2017	68.220.863.923	34.263.263.351	4.363.416.605	36.363.636	31.776.618	106.915.684.133
- Tại ngày 31/12/2018	44.441.896.847	32.167.079.637	6.985.495.537	31.313.126	6.309.463.788	89.935.248.935

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.937.922.458 đồng

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.239.284.672	974.198.127	2.213.482.799
- Mua			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	1.239.284.672	974.198.127	2.213.482.799
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	704.877.244	773.495.389	1.478.372.633
- Khấu hao trong năm	87.042.480	85.883.495	172.925.975
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	791.919.724	859.378.884	1.651.298.608
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 31/12/2017	534.407.428	200.702.738	735.110.166
- Tại ngày 31/12/2018	447.364.948	114.819.243	562.184.191

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Nhà máy xử lý chất thải rắn		9.142.124.597
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.831.282.154	3.991.282.154
Điểm mỏ chì kẽm Nà Duồng, Tùm Tó	860.207.265	860.207.265

Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Sửa chữa lớn XN bột kẽm ôxít	-	286.617.448
Nhà máy luyện chì	2.361.754.150	2.436.761.459
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít	11.149.779.826	4.361.656.581
Đầu tư khai thác điểm mỏ chì kẽm Lũng Vàng	778.250.806	778.250.805
Trạm cân boong ke mỏ Nà Bốp	201.585.069	
Các công trình dự án khác		70.575.465
Cộng	20.772.360.234	23.516.976.738

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.205.922.401	(3.073.322.401)	3.132.600.000	6.205.922.401	(3.073.322.401)	3.132.600.000
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000	4.730.835.820	(1.598.235.820)	3.132.600.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.365.416.075	-	13.365.416.075	13.365.416.075	(1.745.650.875)	11.619.765.200
Tổng công ty CP KSLK Bắc Kạn	120.000.000		120.000.000	120.000.000		120.000.000
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13.245.416.075		13.245.416.075	13.245.416.075	(1.745.650.875)	11.499.765.200

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số nộp trước đầu năm	Số thuế phải nộp quý II	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	2.545.730.839		23.063.932.655	17.485.512.692	8.124.150.802	-

Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.371.662		6.709.734		6.709.734	21.371.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.632.849.231		4.016.592.400		1.184.256.349	4.465.185.282
Thuế tài nguyên		464.012.136	9.028.256.726		7.165.022.648	1.399.221.942
Phí bảo vệ môi trường		41.564.816	6.458.306.800		5.411.237.750	1.005.504.234
Thuế thu nhập cá nhân	60.379.056		893.579.621	665.512.835		288.445.842
Phí nước thải công nghiệp			335.073.000		279.742.000	55.331.000
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		432.568.567		432.568.567	347.544.000
Cộng	4.607.874.788	505.576.952	44.235.019.503	18.151.025.527	22.603.687.850	7.582.603.962

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	14.170.759.734	15.065.717.849
- Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm	1.670.332.453	1.697.248.831
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	500.000.000	1.200.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	995.337.721	1.163.379.458
b) Dài hạn	18.000.000	18.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	18.000.000	18.000.000
Cộng	14.188.759.734	15.083.717.849

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	95.933.650.868	95.933.650.868	65.810.070.026	65.810.070.026
b, Vay dài hạn	2.557.500.000	2.557.500.000	3.371.875.000	3.371.875.000
Cộng	98.491.150.868	98.491.150.868	69.181.945.026	69.181.945.026

13. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	1.147.055.596		151.151.302.404
Lãi trong quý				(8.669.584.286)		(8.669.584.286)
Lỗ trong quý						
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(7.522.528.690)		142.481.718.118

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.688.731.152	182.920.006.383
Doanh thu khoáng sản	180.308.091.396	182 701 174 261
Doanh thu rượu, nước Bó Nậm	67.049.491	139 175 940
Doanh thu khác	313.590.265	79 656 182
2. Giá vốn hàng bán	169.947.350.522	155.362.350.030
Giá vốn khoáng sản	166.310.129.859	153 583 279 713
Giá vốn rượu, nước	747.479.289	1 695 270 180
Giá vốn khác	2.889.741.374	83 800 137
3. Doanh thu hoạt động tài chính	92.154.678	18.395.499
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.154.678	18 395 499
- Cổ lợi nhuận được chia;		
4. Chi phí tài chính	3.656.337.683	7.388.935.015
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.745.650.875)	2.397.886.695
- Lãi tiền vay;	5.401.988.558	4.991.048.320
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	15.743.475.764	16.392.059.797
Chi phí tiền lương	11.795.601.404	10.268.107.577
Chi phí khấu hao	549.625.420	445.692.634
Trích dự phòng phải thu khó đòi		1.226.277.216
Các khoản chi khác	3.398.248.940	4.451.982.370
6. Thu nhập khác	6.314.264.438	5.475.410.646

Tiền cho thuê xưởng	4.545.454.548	4 545 454 548
Thanh lý công cụ dụng vật tư đã qua sử dụng bị hỏng hóc	1.721.100	403 135 200
Thu các khoản khác	1.767.088.790	526.820.898
7. Chi phí khác	2.400.978.185	5.035.790.093
- Chi phí khấu hao	81.027.975	180 809 000
- Chi phí khác	2.319.950.210	4.854.981.093
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	(4.652.991.886)	4.234.677.593
- Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
- Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm	(4.652.991.886)	
9, Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
10, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.016.592.400	1.231.066.154
11, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.669.584.286)	3.003.611.439

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

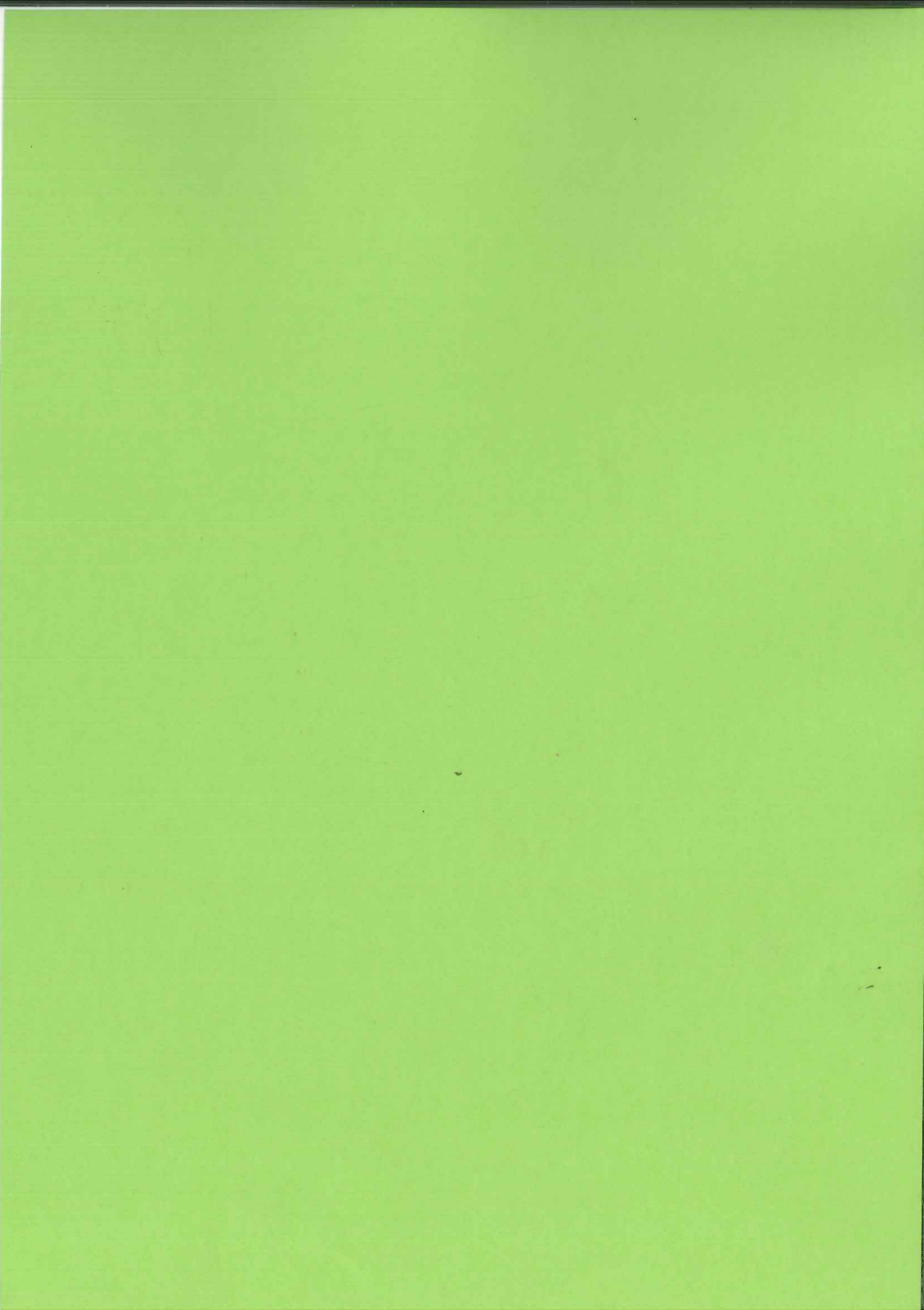


Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đinh Văn Hiến



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số *27*/BKC

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 01 năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế TNDN báo
cáo tài chính quý IV/2018.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

Mã cổ phiếu: BKC

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn giải trình nguyên nhân chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2018 so với quý 4/2017 như sau:

I. Báo cáo riêng Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn:

- Doanh thu quý IV/2018: 16,2 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lỗ: 2,2 tỷ đồng.
- Doanh thu quý IV/2017: 39 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lãi: 1,1 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp quý IV/2018 so với quý IV/2017 giảm : 3,3 tỷ đồng.

II. Báo cáo hợp nhất Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn:

- Doanh thu quý IV/2018: 16,2 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lỗ: 10,5 tỷ đồng.
- Doanh thu quý IV/2017: 41,9 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lãi: 0,1 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp quý IV/2018 so với quý IV/2017 giảm: 10,6 tỷ đồng.

III. Nguyên nhân chính chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Tại Báo cáo tài chính riêng: Do khối lượng sản phẩm quý IV/2018 xuất bán ít hơn quý IV/2017 cho nên doanh thu thấp hơn và sản phẩm sản xuất còn tồn. Nhưng



chi phí gián tiếp phải hạch toán đầy đủ dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV/2018 giảm so với quý IV/2017 là: 3,3 tỷ đồng.

- Tại Báo cáo tài chính hợp nhất chênh lệch: Do lợi nhuận Công ty mẹ giảm như giải trình ở trên và giá thành sản xuất của Công ty con cao hơn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV/2018 giảm so với quý IV/2017 là 10,6 tỷ đồng.

Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn xin giải trình với quý cơ quan.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT.



Đinh Văn Hiến

